CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP X20

Ngày 30/09/2025	12,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.5%	**1.9%**	**-**

DT thuần
Q3/25
275
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 104| 60.8%
YoY: ▲ 49.0| 21.7%

LN thuần
Q3/25
15.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.46| 98.7%
YoY: ▲ 10.7| 248%

LN sau thuế
Q3/25
11.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.83| 96.8%
YoY: ▲ 8.00| 206%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
5.6%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE (TTM)
Q3/25
15.7%
YoY: +/-▲ 2.9%

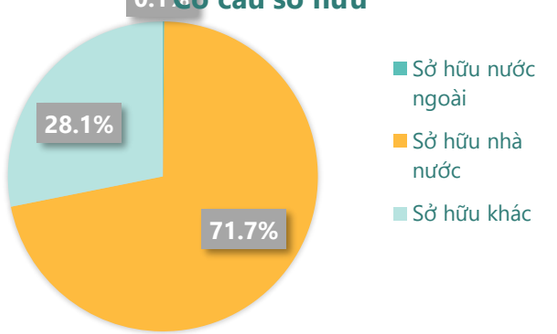
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,552 - 17,662
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	217
Số lượng CPLH (CP)	17,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,620
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.62
EPS	2,506
P/E	5.0

DT thuần
9T 2025
703
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.0| -3.2%

LN thuần
9T 2025
32.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.6| 47.8%

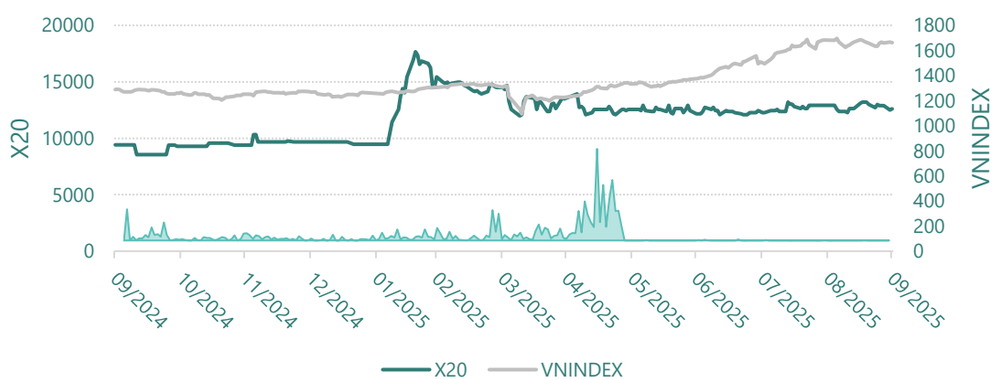
LN sau thuế
9T 2025
27.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.5| 73.6%

Cơ cấu sở hữu

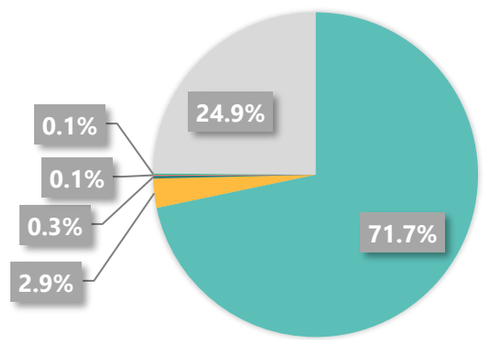


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



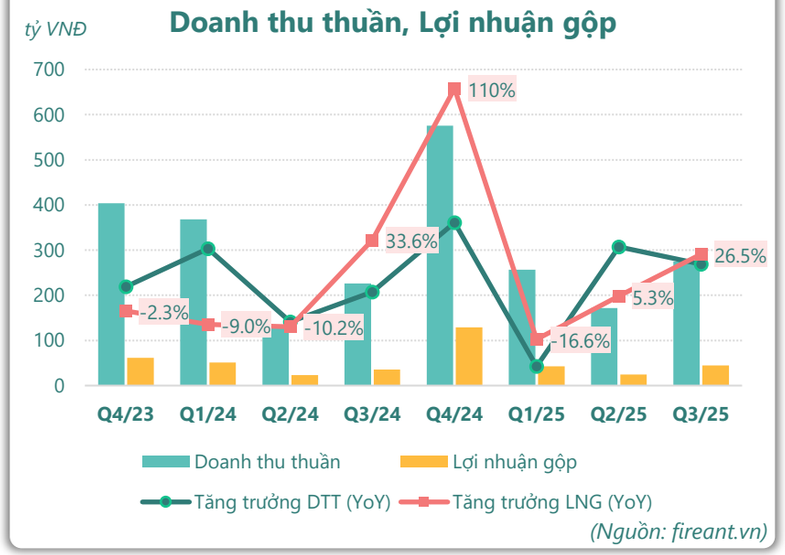
Cơ cấu cổ đông



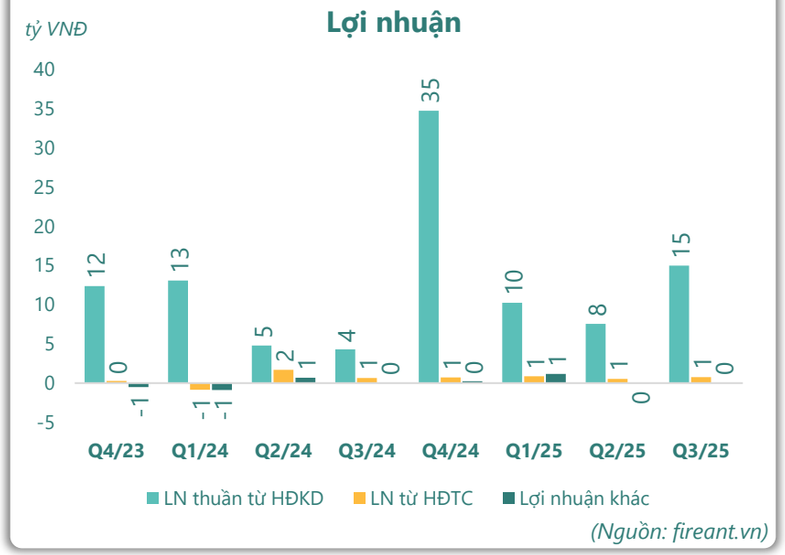
- Bộ Quốc phòng
- CTCP Đầu tư Cái Mép
- Lê Thị Yến Mai
- CTCP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May
- INCLUSIF VALUE FUND
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

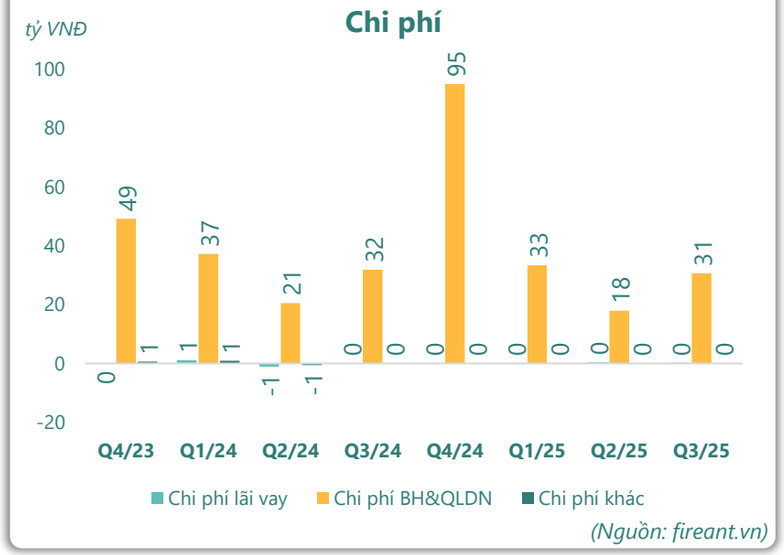
KẾT QUẢ KINH DOANH



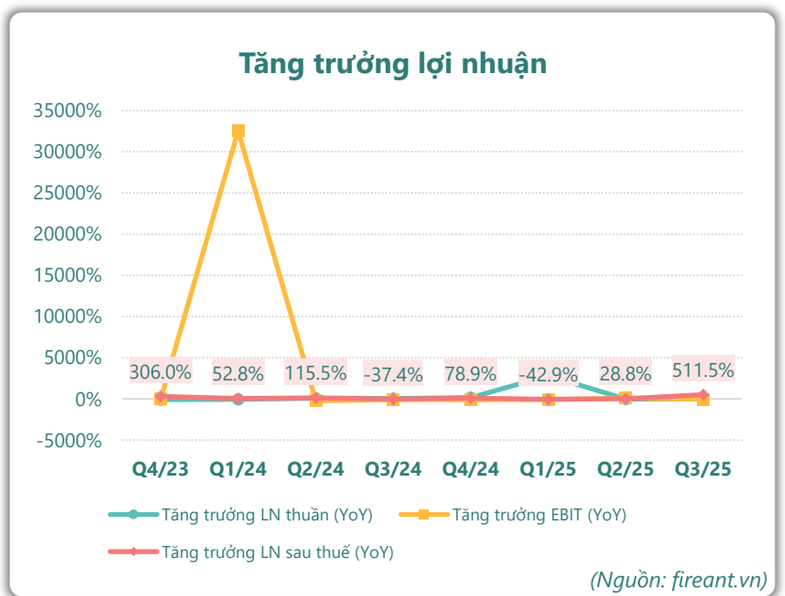
(Nguồn: fireant.vn)



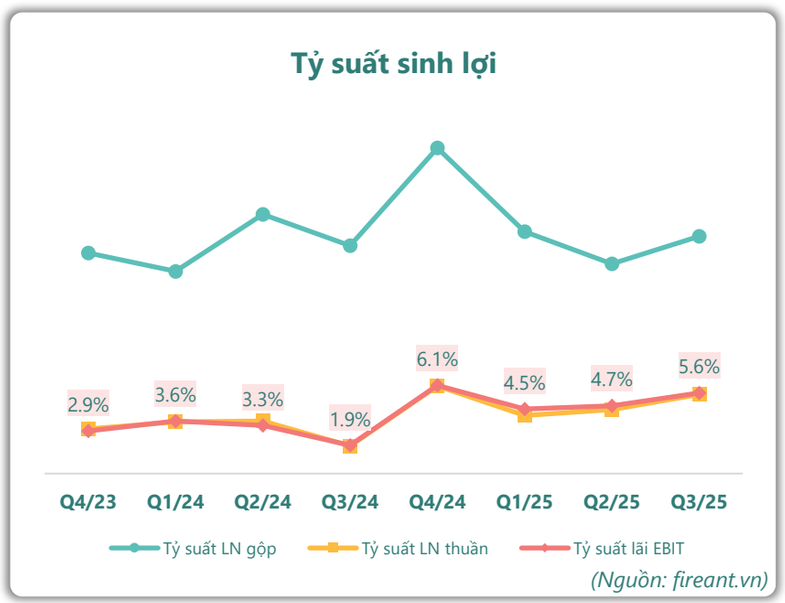
(Nguồn: fireant.vn)



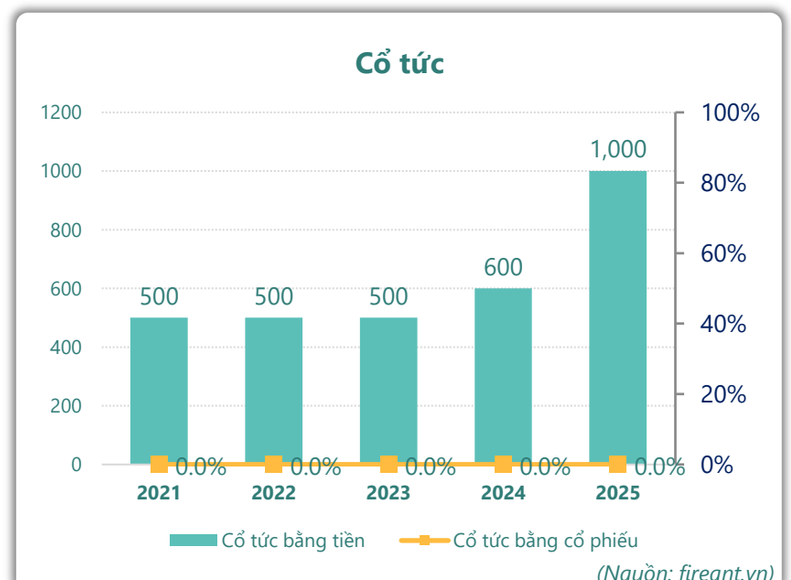
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



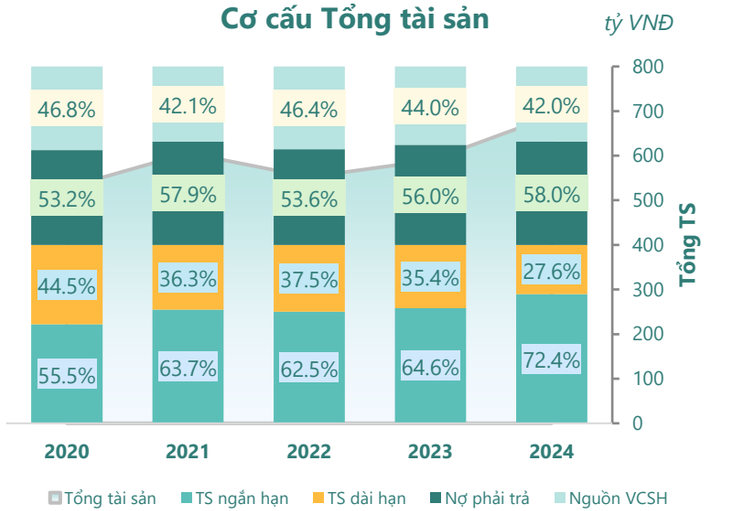
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

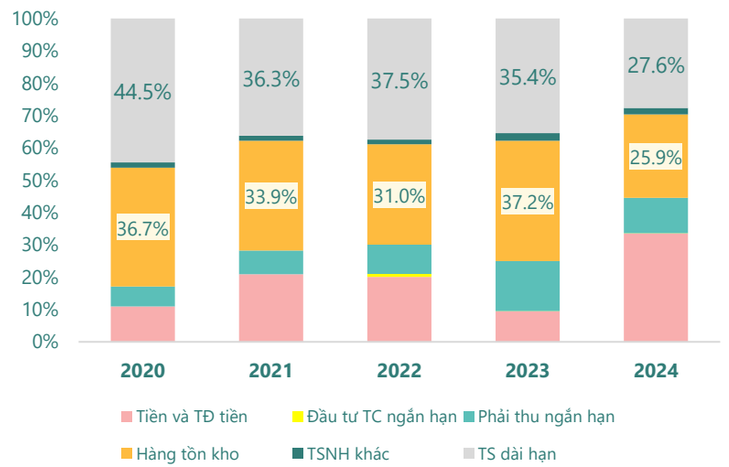
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



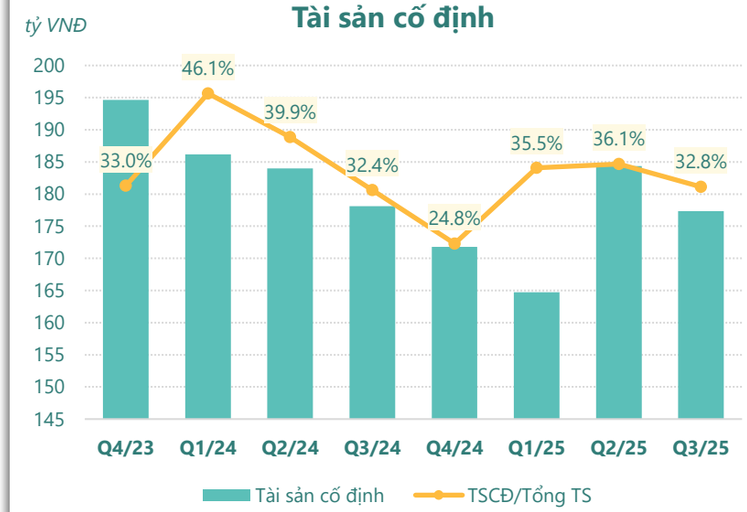
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



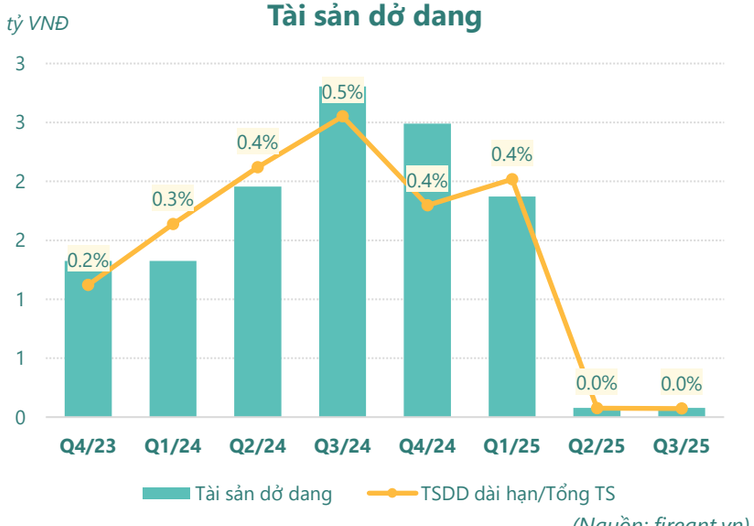
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



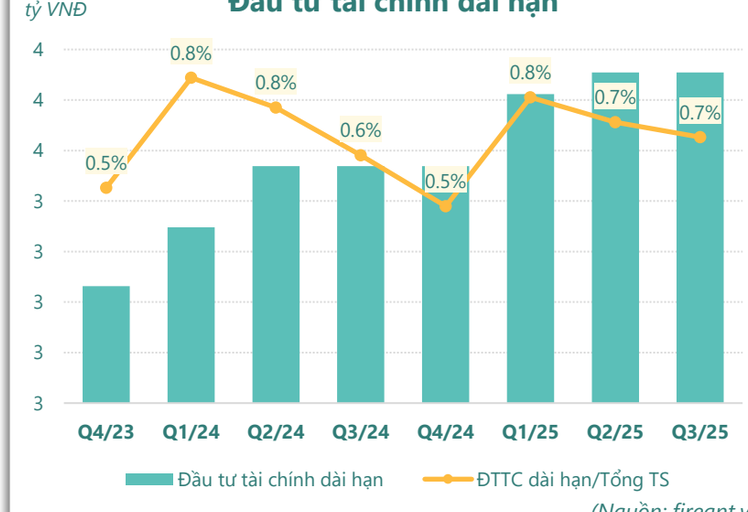
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



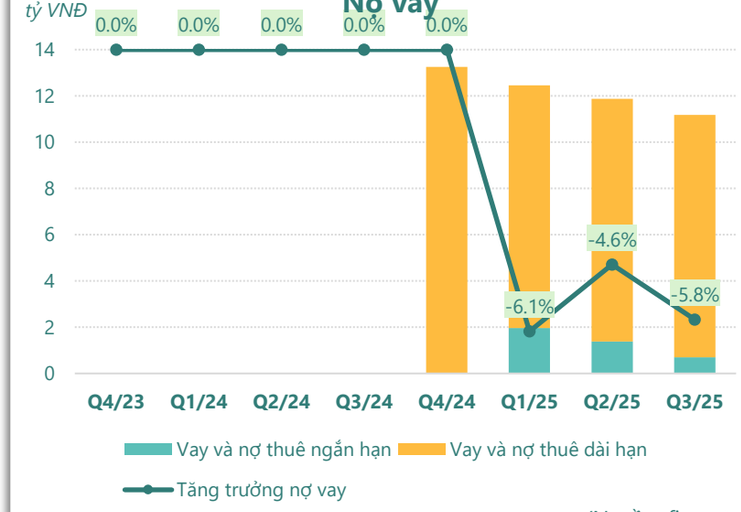
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

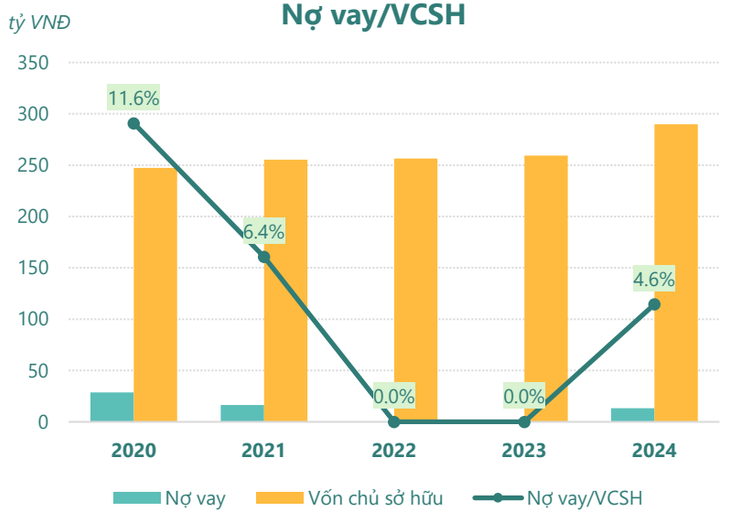
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

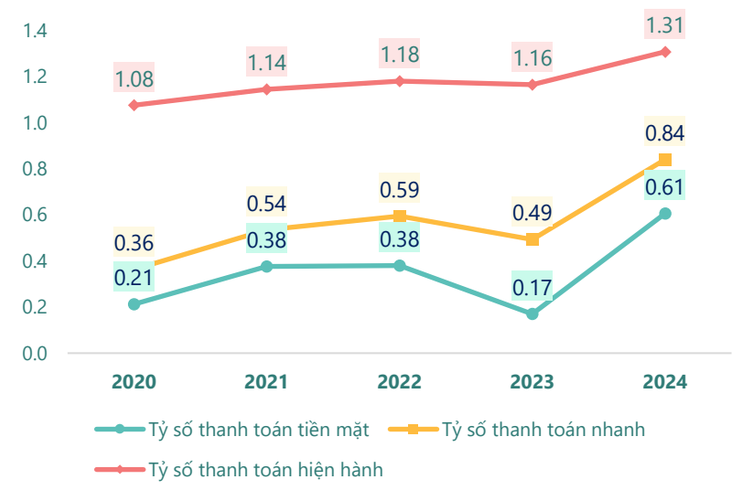
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



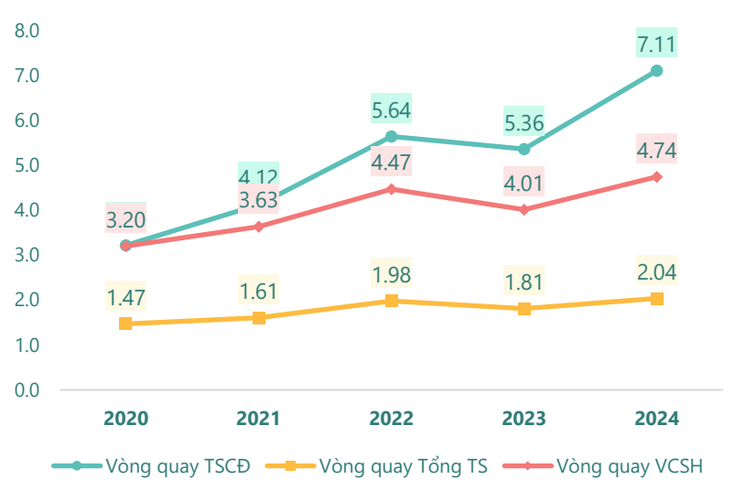
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



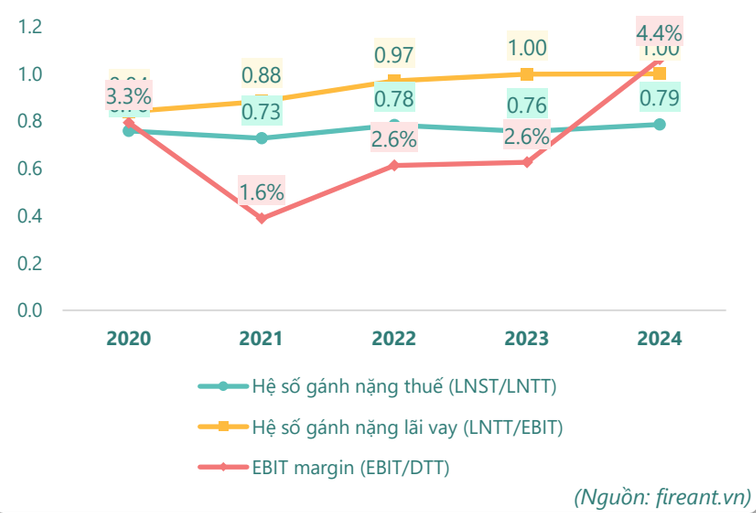
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



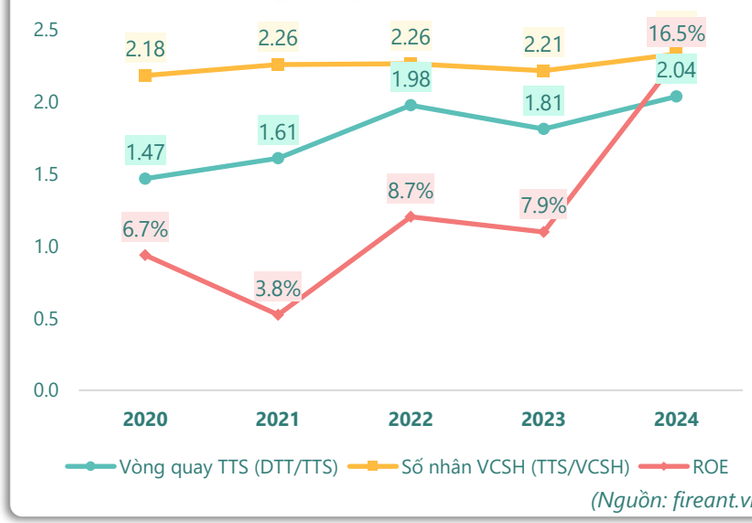
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



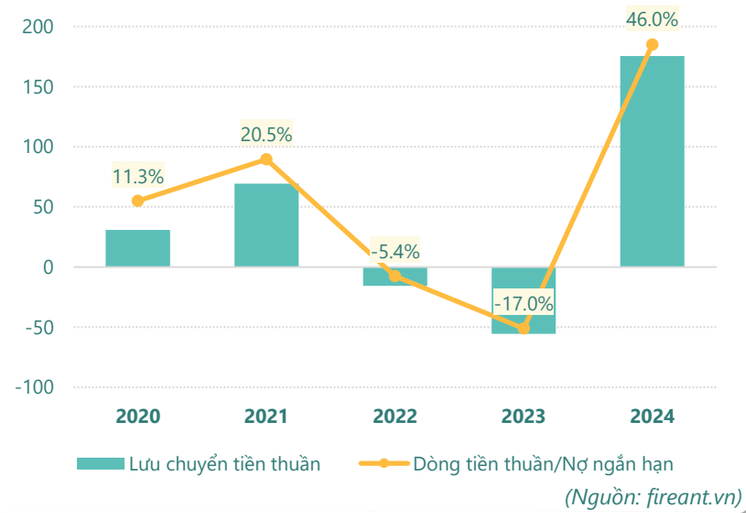
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**275**	**226**	**21.7%**	**703**	**726**	**-3.2%**
Giá vốn hàng bán	230	191	20.4%	590	616	-4.1%
Lợi nhuận gộp	45.0	35.5	26.6%	112	110	2.0%
Doanh thu HĐTC	0.97	0.77	25.6%	2.86	1.62	76.8%
Chi phí TC	0.21	0.14	50.8%	0.71	0.14	420%
Chi phí lãi vay	0.20	0.00		0.68	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0.17**	**0.12**	**38.2%**
Chi phí bán hàng	0.07	2.87	-97.7%	4.31	5.91	-27.1%
Chi phí QLDN	**30.7**	**29.0**	**5.7%**	**77.7**	**83.8**	**-7.3%**
LN thuần từ HĐKD	15.0	4.30	248%	32.8	22.2	47.8%
Lợi nhuận khác	**0.08**	**0.10**	**-17.8%**	**1.24**	**-0.07**	**1786%**
LN trước thuế	15.1	4.41	242%	34.0	22.1	53.9%
Lợi nhuận sau thuế	**11.9**	**3.90**	**206%**	**27.2**	**15.7**	**73.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.9**	**3.90**	**206%**	**13.5**	**15.7**	**-14.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.0	51.7	75.3	-80.8	-2.69	15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.07	-0.33	0.11	0.00	-24.9	-22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	3.39	-0.81	-0.58	-1.74
Tiền đầu kỳ	87.7	101	152	231	149	117
Lưu chuyển tiền thuần	**12.9**	**51.4**	**78.8**	**-81.6**	**-28.2**	**-7.82**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.11	0.40	0	0.19	0.01
Tiền cuối kỳ	101	152	231	149	121	110

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**540**	**689**	**-21.6%**
Tài sản ngắn hạn	349	499	-30.0%
Tiền và tương đương tiền	114	231	-50.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.90	0.40	875%
Phải thu ngắn hạn	92.6	75.1	23.2%
Hàng tồn kho	133	178	-25.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.11	13.7	-55.5%
Tài sản dài hạn	**191**	**190**	**0.4%**
Phải thu dài hạn	0.00	0	
Tài sản cố định	177	172	3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	2.49	-96.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.65	3.61	1.2%
Tài sản dài hạn khác	**10.1**	**12.6**	**-20.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	252	399	-37.0%
Nợ ngắn hạn	**237**	**381**	**-37.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.69	2.77	-75.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	112	189	-40.9%
Nợ dài hạn	14.5	18.1	-19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.5	10.5	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**289**	**290**	**-0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**289**	**290**	**-0.4%**
Vốn điều lệ	173	173	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)